

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

31/03/2014

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC
HÒA BÌNH
(CÔNG TY MẸ)**

MỤC LỤC

Mục	Nội dung	Trang
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	01- 04
2	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	05
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07 - 29

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH
Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính : VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
0	1	2	3	5	4
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		3,815,577,448,105	3,840,340,428,709
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	429,955,918,858	739,531,634,713
1	Tiền	111		46,739,818,773	414,286,521,713
2	Các khoản tương đương tiền	112		383,216,100,085	325,245,113,000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		369,019,735,831	131,593,066,907
1	Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	370,810,632,927	133,383,964,003
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(1,790,897,096)	(1,790,897,096)
III.	Các khoản phải thu	130	5.3	2,827,232,444,274	2,835,235,980,524
1	Phải thu khách hàng	131		828,889,967,733	906,502,539,958
2	Trả trước cho người bán	132		256,501,623,872	286,734,542,196
3	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		1,762,133,443,228	1,658,559,347,268
5	Các khoản phải thu khác	135		43,749,908,597	47,262,252,711
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(64,042,499,156)	(63,822,701,609)
IV.	Hàng tồn kho	140	5.4	158,111,573,988	116,811,695,780
1	Hàng tồn kho	141		158,111,573,988	116,811,695,780
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		31,257,775,154	17,168,050,785
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	9,677,350,443	11,177,141,953
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,838,941,402	-
3	Các khoản thuế phải thu	154	5.6	-	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	5.7	14,741,483,309	5,990,908,832

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743,225,821,954	755,087,880,627
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		393,356,072,668	406,227,235,418
1	Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	381,488,347,717	392,017,504,672
	- Nguyên giá	222		629,526,677,976	627,495,690,576
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(248,038,330,259)	(235,478,185,904)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	227	5.12	10,451,571,553	9,799,322,586
	- Nguyên giá	228		12,902,162,282	11,924,629,282
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,450,590,729)	(2,125,306,696)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.13	1,416,153,398	4,410,408,160
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	- Nguyên giá	241		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.15	305,597,195,549	309,506,136,971
1	Đầu tư vào công ty con	251		316,897,558,367	314,709,082,785
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		108,518,939,051	108,518,939,051
3	Đầu tư dài hạn khác	258		4,185,000,000	2,085,000,000
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(124,004,301,869)	(115,806,884,865)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		44,272,553,737	39,354,508,238
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	5.16	39,648,650,156	34,730,604,657
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,658,634,550	2,658,634,550
3	Tài sản dài hạn khác	268		1,965,269,031	1,965,269,031
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		4,558,803,270,059	4,595,428,309,336

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		3,632,220,794,702	3,670,956,892,944
I.	Nợ ngắn hạn	310		3,546,785,157,207	3,587,810,704,322
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	5.17	1,201,396,668,080	1,307,179,301,358
2	Phải trả cho người bán	312		752,271,618,694	689,916,755,917
3	Người mua trả tiền trước	313		1,116,703,567,715	1,063,157,180,222
4	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	5.18	5,216,884,762	10,819,760,823
5	Phải trả người lao động	315		82,791,848,404	102,607,005,690
6	Chi phí phải trả	316	5.19	378,918,563,329	405,878,199,064
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	5.20	7,301,471,604	6,301,535,813
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2,184,534,619	1,950,965,435
II.	Nợ dài hạn	330		85,435,637,495	83,146,188,622
1	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4	Vay và nợ dài hạn	334	5.22	9,691,103,860	9,691,103,860
5	Thuế thu nhận hoãn lại phải trả	335		-	-
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12,052,198,333	12,084,702,500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337		35,538,455,778	34,887,192,396
8	Doanh thu chưa thực hiện	338		28,153,879,524	26,483,189,866
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	926,582,475,357	924,471,416,392
I.	Vốn chủ sở hữu	410		926,582,475,357	924,471,416,392
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		518,754,940,000	518,754,940,000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		301,199,313,203	301,199,313,203
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4	Cổ phiếu quỹ	414		(110,073,072,979)	(110,073,072,979)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		65,175,776,868	65,175,776,868
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		25,788,669,768	25,671,388,714
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10	Lợi nhuận chưa phân phối	420		125,736,848,497	123,743,070,586
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1	Nguồn kinh phí	432		-	-
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		4,558,803,270,059	4,595,428,309,336

Báo cáo tài chính này phải được đọc chung với các thuyết minh kèm theo

CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH ĐỊA ỐC HÒA BÌNH
 Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a - DN
 (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1.	Tài sản thuê ngoài			-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý				
5.	Ngoại tệ các loại			320,420.53	128,996.62
	- USD			320,420.53	128,996.62
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án				-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU

[Signature]

Phạm Hữu Toàn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

[Signature]

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy



TỔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]

Lê Việt Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	01	6.1	638,967,204,993	997,104,164,407	638,967,204,993	997,104,164,407
Doanh thu bán hàng xây dựng			638,967,204,993	997,104,164,407	638,967,204,993	997,104,164,407
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		(9,208,883,444)	-	(9,208,883,444)	-
Doanh thu thuần	10		629,758,321,549	997,104,164,407	629,758,321,549	997,104,164,407
Giá vốn hàng bán	11	6.4	591,392,966,883	898,568,912,194	591,392,966,883	898,568,912,194
Giá vốn hàng bán xây dựng			591,392,966,883	898,568,912,194	591,392,966,883	898,568,912,194
Giá vốn bất động sản đầu tư			-	-	-	-
Lợi nhuận gộp	20		38,365,354,666	98,535,252,213	38,365,354,666	98,535,252,213
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	14,848,636,734	32,340,622,540	14,848,636,734	32,340,622,540
Chi phí tài chính	22	6.6	27,703,103,188	74,619,407,056	27,703,103,188	74,619,407,056
- Trong đó: lãi vay	23		19,381,325,467	33,790,418,413	19,381,325,467	33,790,418,413
Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22,791,413,734	23,221,666,315	22,791,413,734	23,221,666,315
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		2,719,474,478	33,034,801,382	2,719,474,478	33,034,801,382
Thu nhập khác	31	6.7	3,423,184,765	1,064,881,899	3,423,184,765	1,064,881,899
Chi phí khác	32	6.8	3,135,452,740	2,388,613,177	3,135,452,740	2,388,613,177
Lợi nhuận khác	40		287,732,025	(1,323,731,278)	287,732,025	(1,323,731,278)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3,007,206,503	31,711,070,104	3,007,206,503	31,711,070,104
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	661,585,431	5,700,583,422	661,585,431	5,700,583,422
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	6.10	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,345,621,072	26,010,486,682	2,345,621,072	26,010,486,682

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

Lê Việt Hải



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2014

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T. Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		3,007,206,503	31,711,070,104
Điều chỉnh cho các khoản			-	-
Khấu hao tài sản cố định	02		19,945,871,520	19,162,560,557
Các khoản dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng	03		8,417,214,551	48,575,837,128
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13,932,853,093)	(3,347,579,249)
Chi phí lãi vay	06		19,381,325,467	33,790,418,413
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		36,818,764,948	129,892,306,953
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(10,267,289,606)	(19,005,985,022)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(41,299,878,208)	(19,596,472,017)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11		63,040,385,646	(95,818,005,045)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(3,418,253,989)	2,362,725,490
Tiền lãi vay đã trả	13		(19,313,231,974)	(33,385,422,082)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,117,681,551)	(18,581,689,181)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		612,959,961	1,246,735,719
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(915,538,091)	(1,503,665,241)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		22,140,237,136	(54,389,470,426)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(7,074,708,770)	(32,604,814,123)
Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2,773,068,521	2,156,568,600
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của ĐV khác	23		(253,888,910,054)	(603,632,422,974)
Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của ĐV khác	24		22,612,853,079	94,457,140,735
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4,288,475,582)	(13,876,586,946)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,932,853,093	3,347,579,249
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(225,933,319,713)	(550,152,535,459)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	2,745,300,000
Tiền chi mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		593,934,487,451	811,924,568,769
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(699,717,120,729)	(775,187,918,747)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(105,782,633,278)	39,481,950,022
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		(309,575,715,855)	(565,060,055,863)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		739,531,634,713	585,947,931,458
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		429,955,918,858	20,887,875,595

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy



TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Viết Hải

Lê Viết Hải Trang 6

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình là một công ty cổ phần (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2000 và đã đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 08/08/2002, thay đổi lần 2 ngày 25/03/2004, thay đổi lần 3 ngày 02/03/2006, thay đổi lần 4 ngày 07/07/2006, thay đổi lần 5 ngày 04/09/2007, thay đổi lần 6 ngày 28/11/2008, thay đổi lần 7 ngày 16/09/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 8 ngày 06/04/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 9 ngày 18/05/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 10 ngày 18/06/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 11 ngày 21/08/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình bắt đầu hoạt động từ ngày 01 tháng 12 năm 2000. Ngày 22/11/2006, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp giấy phép niêm yết cổ phiếu số 80/UBCK-GPNY cho Công ty. Và ngày 22/11/2006, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Số lượng cổ phiếu : 5.639.990 cổ phiếu;
- Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá : 56.399.900.000 đồng.

Ngày 17/07/2007, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định cấp Giấy chứng nhận chào bán cổ phiếu ra công chúng số 131/UBCK-GCN cho Công ty theo các nội dung sau:

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu chào bán: 7.860.010 cổ phiếu.

Ngày 09/07/2008, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã có công văn số 1363/UBCK-QLPH không phản đối việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2007 của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 29/04/2008.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2007: 1.619.540 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 151.195.400.000 đồng.

Ngày 17/09/2010, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 207/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức năm 2009 là: 1.461.463 cổ phiếu và phát hành cổ phiếu CBCNV: 150.000 cổ phiếu, tổng cộng: 1.611.463 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty là 167.310.030.000 đồng.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Ngày 22/03/2011, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 31/2011/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 22/03/2011, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành để trả cổ tức đợt 1 năm 2010 là: 4.057.163 cổ phiếu với tổng giá trị niêm yết bổ sung : 40.571.630.000 đồng và 154.370 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên để tăng vốn điều lệ với giá trị 1.543.700.000 đồng.

Vốn điều lệ của Công ty là : 209.425.360.000 đồng.

Ngày 08/05/2012 Hội đồng quản trị công ty đã ra nghị quyết số : 06/2012/NQHDQT-HBC về việc trả cổ tức năm 2011 bằng cổ phiếu là 20% và phát hành cổ phiếu thưởng theo tỷ lệ 1:1 cho cổ động hiện hữu, đã thực hiện chốt quyền ngày 01/06/2012. Tổng số cổ phần phát hành thêm là 20.363.598 CP tương đương 203.635.980.000 đồng

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;

Vốn điều lệ của Công ty tại là 413.061.340.000 đồng.

Ngày 06/05/2013, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 170/2013/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 09/05/2013, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
 - Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
 - Số lượng chứng khoán niêm yết bổ sung: 10.274.530 cổ phiếu (Mười triệu hai trăm bảy mươi bốn ngàn năm trăm ba mươi cổ phiếu), Trong đó :
 - 10.000.000.000 phát hành riên lẽ cho cổ đông chiến lược.
 - 274.530 cổ phiếu phát hành cho cán bộ công nhân viên.
- Tổng giá trị niêm yết bổ sung (theo mệnh giá): 102.745.300.000 đồng (Một trăm lẻ hai tỷ bảy trăm bốn mươi lăm triệu ba trăm ngàn đồng)

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/09/2013 là 515.806.640.000 đồng.

Ngày 26/11/2013, Sở giao dịch chứng khoán Tp.HCM đã cấp quyết định niêm yết bổ sung cổ phiếu số 421/2013/QĐ-SGDHCM cho Công ty. Và ngày 17/09/2010, số cổ phiếu này đã được niêm yết tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo các nội dung sau.

- Loại chứng khoán : cổ phiếu phổ thông;
- Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng;
- Tổng số lượng cổ phiếu phát hành ưu đãi dành cho CBCNV: 294.830 cổ phiếu.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/03/2014 là 518.754.940.000 đồng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

Xây dựng dân dụng và công nghiệp; Kinh doanh địa ốc; Sản xuất vật liệu xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000229 lần đầu ngày 01/12/2000 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 30/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm :

- * Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, công trình giao thông, hệ thống cấp thoát nước.
- * San lấp mặt bằng.
- * Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình).
- * Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất.
- * Dịch vụ sửa chữa nhà.
- * Trang trí nội thất.
- * Trồng rừng cao su, xà cừ, trầm và bạch đàn.
- * Khai thác và sơ chế gỗ (không hoạt động tại TP.HCM).
- * Kinh doanh du lịch, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở).
- * Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp.
- * Kinh doanh bất động sản .

1.4. Các công ty con:

* **Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (HBA) được thành lập ngày 7 tháng 5 năm 2002:**

- Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
- Hoạt động kinh doanh chính: tư vấn xây dựng, khảo sát công trình , thiết kế kiến trúc công trình ;
- Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 74.67%

* **Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (HBP) được thành lập ngày 24 tháng 12 năm 2001;**

Địa chỉ: số 37/5A Khu phố 5 Phan Văn Hớn, Phường Tân Thới Nhất, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, trang trí nội thất ;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

* **Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta**

được thành lập bằng việc chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại H.B.T (HBT), thành lập ngày 24/12/2003

Địa chỉ: số 235 đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: mua bán vật liệu xây dựng , hàng trang trí nội thất, xúc tiến thương mại, đại lý ký gởi hàng hoá, dịch vụ quảng cáo, lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất;
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 58.2%

* **Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (AHA) được thành lập ngày 14 tháng 8 năm 1993:**

Địa chỉ: số 1700/3C Quốc lộ 1A, Phường An Phú Đông, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
Hoạt động kinh doanh chính: trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng, mua bán vật tư ngành xây dựng
Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 83.6%

*** Công ty cổ phần Nhà Hòa Bình (HBH) được thành lập ngày 7 tháng 7 năm 2007:**

Địa chỉ: số 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,85%

*** CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT JESCO HOÀ BÌNH được thành lập ngày 2 tháng 2 năm 2008:**

Địa chỉ: 235/2 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Hoạt động kinh doanh chính: thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng, hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 96.16%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Phú Yên (HBY) được thành lập ngày 8 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: số 169 Lê Duẩn, phường 6, TP Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 99,27%

*** Công ty cổ phần Đầu tư phát triển Hòa Bình - Huế (HBL) được thành lập ngày 22 tháng 11 năm 2007:**

Địa chỉ: Thôn Phú Hải 2, Xã Lộc Vĩnh, Huyện Phú Lộc, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Lăng Cô;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 95,84%

*** Công ty cổ phần sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (MHB-CP) được thành lập ngày 17 tháng 5 năm 2008:**

Địa chỉ: 235 Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 96.25%

*** Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội được thành lập ngày 09 tháng 08 năm 2010**

Địa chỉ: 1603, 101 Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec được thành lập ngày 01 tháng 10 năm 2010**

Địa chỉ: 37/8 Phan Văn Hón Phường Tân Thới Nhất Quận 12 Tp.HCM

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

*** Công ty Cổ phần Vị Tâm**

Địa chỉ: 164/7 Nguyễn Thị Định phường An Phú Quận 2 , TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 71,05%

1.6. Các công ty liên kết:

*** Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng**

Địa chỉ: 27 Nguyễn Đình Chiểu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu/ quyền biểu quyết: 21,95%

*** Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (HBI) được thành lập ngày 19 tháng 3 năm 2008:**

Địa chỉ: ấp 7, xã Nhị Thành, Huyện Thủ Thừa, Tỉnh Long An

Hoạt động kinh doanh chính: đầu tư xây dựng khu công nghiệp để khai thác kinh doanh;

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 49%

1.7. Đầu tư dài hạn khác

*** Công ty Cổ phần Jesco Asia được thành lập ngày 18 tháng 01 năm 2012.**

Địa chỉ: 60A Trường Sơn, phường 2 quận Tân Bình, Tp.HCM

Hoạt động kinh doanh chính: Thi công các hệ thống điện, thiết kế các hệ thống điện, giám sát thi công hệ thống điện, thiết kế và lắp đặt hệ thống thông tin liên lạc điện tử, khai thác và phát triển phần mềm tin học.

Tỷ lệ lợi ích/ Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 8,26 %

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán năm, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các thông tư và chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và sửa đổi, bổ sung.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm báo cáo.

-Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ phát sinh không phải VND được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những tài sản bằng tiền và các khoản phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

-Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Công ty cổ phần xây dựng và kinh doanh địa ốc Hòa Bình thì áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 “Hàng tồn kho”. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Hàng hoá bất động sản : Quyền sử dụng đất, cơ sở hạ tầng được Công ty mua để bán/ dự định bán trong kỳ kinh doanh thông thường hoặc trong vòng 12 tháng tới được ghi nhận như là hàng hoá bất động sản.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: ghi nhận theo nguyên giá. Trong bảng cân đối kế toán, tài sản cố định được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại. Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí cải tạo và làm mới chủ yếu thì được ghi vào tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/05/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”.

- Từ ngày 01/06/2013 TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành về “Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: chưa phát sinh.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: các khoản đầu tư này được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của công ty theo giá gốc. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty con được lập trên cơ sở hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập bổ sung theo số chênh lệch lớn hơn dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn đã lập năm trước còn lại đang ghi sổ kế toán

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Vì là khoản vay vốn riêng biệt sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng nên chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ là chi phí đi vay thực tế phát sinh của khoản vay riêng biệt này.

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ

4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác: chưa phát sinh.

- Chi phí trả trước: chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí:
- Chi phí khác: Các khoản chi phí khác được vốn hóa là những khoản chi phí:
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được lập khi công ty xác định nghĩa vụ thực hiện các khoản nợ có thể xảy ra trong tương lai dựa vào các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ có liên đới của các sự kiện xảy ra trong quá khứ. Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

-Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành bổ sung.

-Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch, đánh giá lại tài sản: các khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản theo Quyết định của Nhà nước.

-Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá: Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (nếu có) là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, của hoạt động đầu tư XDCB.

-Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng: việc ghi nhận doanh thu bán hàng tuân thủ đầy đủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: việc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính tuân thủ đầy đủ 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác":

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương công bố tại thời điểm cuối kỳ theo thông tư 179/2012/TT-BTC.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN.

Đơn vị tính: VND

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	01/01/2014
- Tiền mặt	63,815,796	51,893,567
- Tiền gửi ngân hàng - VND	39,920,893,609	411,514,734,413
- Tiền gửi ngân hàng - USD	6,755,109,368	2,719,893,733
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn - VND	383,216,100,085	325,245,113,000
Cộng	429,955,918,858	739,531,634,713

5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	370,810,632,927	133,383,964,003
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,790,897,096)	(300,000,000)
Cộng	369,019,735,831	133,083,964,003

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2014	01/01/2014
- Phải thu khách hàng	828,889,967,733	906,502,539,958
- Trả trước cho người bán	256,501,623,872	286,734,542,196
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng	1,762,133,443,228 (*)	1,658,559,347,268
- Phải thu khác	43,749,908,597 (*)	47,262,252,711
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(64,042,499,156)	(63,822,701,609)
Cộng	2,827,232,444,274	2,835,235,980,524

(*) Các khoản phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng, chi tiết như công trình như sau:

	31/03/2014	01/01/2014
Ctr M&C Tower	551,320,477	551,320,477
Ctr tái định cư Phú Mỹ-phần ngầm	55,215,836,114	55,215,836,114
Ctr Cao Ốc Văn phòng SGI		9,048,092,776
Ctr IID Thi Sách- Proposed Residential Apartments	4,520,120,042	4,520,120,042
Ctr Bảo tàng Hà Nội-XD & LD thiết bị	9,682,997,283	9,682,997,283
Ctr Nhà điều hành Tổng công ty cảng hàng không Miền Nam	7,800,441,203	31,481,719,898
Ctr Laguna-Cung cấp nhân công	1,108,299,780	664,474,307
Ctr TTTM và C/cư Soái Kinh Lâm-Phần Ngầm	2,268,018,200	2,268,018,200
Ctr BIỆT THỰ CAO CẤP Q2	304,405,877	304,405,877
Ctr Sài Gòn Times Square hoàn thiện		101,600,853
Ctr Sài Gòn Rạch Giá-Phần Xây lắp và Hoàn thiện	8,296,694,091	8,215,050,454
Ctr LE MERIDIEN SAIGON_ hoàn thiện	59,213,350,355	82,448,651,576
Ctr Nhà mẫu Palais De Louis	1,210,395,507	1,286,345,864
Ctr 20 Cộng Hòa-Biện pháp thi công + đào đất	9,148,210,985	9,900,429,074
Ctr Cantavil	9,780,756,008	9,758,756,008
Ctr Sunrise City-HT	310,796,156	268,814,893
Ctr FLC Landmard Tower-phần thân	2,523,580,538	2,523,580,538
Ctr C&T Plaza- 369 Lê Văn Sỹ- Cọc	10,129,950,711	10,129,950,711
Ctr Khu dân cư Bình Trị Đông - Tiểu khu 1	4,526,997,615	4,526,997,615
Ctr C&T Plaza-Nguyễn Đình Chiểu- Cọc thử	10,828,734,920	10,828,734,920
Ctr thành phố giao lưu CT2 - Hà Nội	525,987,604	525,987,604
Ctr chung cư Palais De Louis (Tân Hoàng Minh)	12,925,071,521	8,634,731,675
Ctr Mulberry Lane Hà Nội	7,908,760,878	7,908,760,878
Ctr MB Sunny Tower-Móng, tầng hầm	9,972,463,782	18,004,254,880
Ctr 174 Lạc Long Quân- Kết cấu P.Thần	2,857,800,531	3,194,495,818

Ctr Angsana Hotel- Laguna Resort_Building2		1,783,781,168
Ctr Deawoo E&C Cleve Hà Đông-Thô	15,436,860,472	14,088,259,951
Ctr Celadoncity	9,037,613,823	10,928,097,527
Ctr Tòa nhà Văn Hóa -Ngh nghiệp vụ báo Sài Gòn Giải Phóng- Móng, Hầm	292,188,554	292,188,554
Ctr Chùa Pháp Vân- Kết cấu	1,653,459,936	1,701,069,270
Ctr Time City-HBHN-T1- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	20,424,645,682	20,424,645,682
Ctr Tràng Tiền Plaza	262,209,983,892	262,209,983,892
Ctr Nhà hàng tiệc cưới Đông Phương Q5- kết cấu Ngầm + Thân	96,839,909,187	98,737,656,256
Ctr Nhà Máy Nhiệt điện Mông Dương II-Nhà chứa than	12,363,786,111	13,680,823,578
Ctr Time City- T6- kết cấu BTCT Phần Thân + Xây trát, Láng nền	13,702,146,252	13,702,146,252
Ctr Crystal Hall- Móng + tầng hầm	1,539,906,197	9,634,852,862
Ctr Casumina Bình Dương- Xây dựng nhà hỗn luyện Cao su & Kho Nguyên liệu	4,433,188,571	17,381,570,924
Ctr Sunrise city- Central- Móng	86,230,159,786	73,314,718,672
Ctr Laguna- Banyan Tree Resort & Hotel	2,444,764,588	2,444,764,588
Ctr BV Đa Khoa trung tâm An Giang 600 giường- xây lắp khối nhà chính	15,396,815,028	22,878,846,649
Ctr Trụ sở Vietin-CNI-Xây dựng và lắp đặt thiết bị Phần thân	59,469,096,732	53,039,784,878
Ctr Formosa-khu nhà ở công nhân	87,234,655,716	87,234,655,716
Ctr KS Bạch Đằng Đà Nẵng Hilton-Móng, hầm, khối đế	1,860,044,593	0
Ctr Tropic Tower C1- Superstructure & MEP	17,718,340,790	22,000,183,503
Ctr Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu Esquel Việt Nam	2,290,227,000	4,102,845,000
Ctr Mipec Riverside-phần ngầm	68,792,115,462	51,482,719,491
Ctr Sân bay quốc tế Nội Bài Terminal 2-kết cấu	21,604,861,276	21,604,861,276
Ctr khu phức hợp GD DV TM và nhà ở Pegasus-Cọc thử và cọc đại trà BTLT D350	9,724,682,614	14,885,024,292
Ctr Formosa-khu nhà ở chuyên gia	92,041,554,614	89,351,760,146
Ctr BV Đa Khoa Tâm Trí Nha Trang - Quản lý thi công gói cọc		62,744,546
Ctr BV Đa Khoa Tâm Trí Đồng Tháp - Nâng cấp, cải tạo-Đóng cọc	1,291,551,034	8,522,198,029
Ctr Star hill (C14)- phụ lục	28,725,900,436	32,385,526,178
Ctr Lixil VietNam new factory	4,041,081,715	14,351,759,207
Ctr Nhà hàng tiệc cưới Đông Phương-quận 7- Cọc, Thô, BTCT	52,753,912,392	46,363,018,337
Ctr Discovery Project	7,784,839,660	2,014,564,925
Ctr Siêu thị mini và VP CN VISSAN tại Hà Nội	15,198,587,982	13,758,258,867
Ctr New pearl	2,924,344,668	2,614,697,620
Ctr Chung cư Vĩnh Lộc 5A - GREEN HILLS-BTCT Thân+ Xây trát	58,118,199,898	49,654,699,775
Ctr Formosa- khu hành chánh	49,534,933,694	24,762,078,529
Ctr Trung Tâm thương mại Sông Trà	4,804,381,360	9,694,561,701
Ctr Trung Tâm văn phòng - thương mại Hải Quân	25,102,461,294	18,325,344,894
Ctr Sân bay quốc tế Nội Bài Terminal 2-West Wing - Hoàn thiện	1,633,198,357	1,633,198,357
Ctr Hưng Ngân-Phần Ngầm	3,915,861,809	22,201,977,823
Ctr Biệt thự số 27-Quận 7-Phần thân	3,383,112,447	3,383,112,447
Ctr Sora Gardens 1- Bê tông cốt thép và Hoàn thiện	71,995,057,268	48,140,114,031
Ctr Ruby - Myanmar - Cung ứng nhân lực	5,036,582,057	3,162,000,000
Ctr Chung cư Linh Trung- Móng hầm, sàn tầng 1	2,589,466,551	1,821,024,473
Ctr SSG Tower- Kết cấu Phần Thân+ Xây tổ bao che	31,633,135,480	22,945,063,120
Ctr Gamuda-Hà Nội	17,151,616,079	11,124,145,602
Ctr Tâm Hương (Riviera Residences & Resort)-phần thô 14 Bungalow 1 ; 8 Bungalow 2	4,237,433,354	1,928,607,261
Ctr Vietin Hà Nội- Phần Ngầm	55,847,101,620	0
Ctr Tropic Tower C2	42,460,848,846	14,994,108,583
Ctr Quatest 3 - XD và cung cấp, lắp đặt thiết bị	32,922,987,682	0
Ctr Cải tạo nhà ở tại 60A Bà Huyện Thanh Quan	1,037,206,750	0
Ctr ICON 56- Phần Thô (Trệt-> tầng 2)	1,338,771,908	0
Ctr M&C Tower	5,893,485,747	5,893,485,747
Ctr BIỆT THỰ CAO CẤP Q2	72,519,101	72,519,101

Ctr C&T Plaza- 369 Lê Văn Sỹ- Cọc	139,175,828	139,175,828
Ctr MB Sunny Tower-Móng, tầng hầm	10,345,942,430	9,099,721,400
Ctr 174 Lạc Long Quân- Kết cấu P.Thân	1,006,647,871	4,100,183,799
Ctr Deawoo E&C Cleve Hà Đông-Thô	2,577,405,514	2,577,405,514
Ctr Tòa nhà Văn Hóa -Nghiep vụ báo Sài Gòn Giải Phóng- Móng, Hầm	2,029,841,765	2,029,841,765
Ctr Formosa-khu nhà ở công nhân	37,369,413,103	37,369,413,103
Ctr Nhà máy sản xuất hàng may mặc xuất khẩu Esquel Việt Nam	9,030,000,000	9,030,000,000
Ctr khu phức hợp GD DV TM và nhà ở Pegasus-Cọc thử và cọc đại trà BTLT D350	1,418,326,871	1,418,326,871
Ctr Ccư TDH-Trường Thọ - Hoàn Thiện Phần Thân	31,396,735,931	31,396,735,931
Ctr LTH 102-Bosch Long Thành		2,073,399,754
Ctr Formosa- khu hành chánh	169,210,623	616,965,688
Ctr Trung Tâm thương mại Sông Trà	870,167,049	0
	1,762,133,443,228	1,658,559,347,268

(*) Các khoản phải thu khác

	31/03/2014	01/01/2014
Phải thu khác công ty nhà Hòa Bình	15,544,415,294	17,066,419,954
Phải thu lãi tiền cung cấp vật tư, CCDC cho thầu phụ thi công	2,004,458,045	2,423,162,199
Phải thu lãi tiền gửi, lãi chậm thanh toán của các chủ đầu tư	11,633,795,682	20,062,223,210
Khoản phải thu khác	14,567,239,576	7,710,447,348
	43,749,908,597	47,262,252,711

5.4 Hàng tồn kho

	31/03/2014	01/01/2014
- Nguyên liệu, vật liệu XD	81,894,353,746	35,344,744,056
- Công cụ dụng cụ	7,138,244,810	4,351,268,878
- Hàng hoá bất động sản	67,449,491,799 (*)	67,449,491,799
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	1,629,483,633	9,666,191,047
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	158,111,573,988	116,811,695,780

Chi tiết số dư hàng hoá bất động sản vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 bao gồm:

Quyền sử dụng đất tại	Diện tích	Giá gốc VND
Lô đất tại Long Thới, huyện Nhà Bè, TpHCM	29,698,00 m ²	57,800,496,799
Lô đất tại Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TpHCM	8,518,00 m ²	9,648,995,000
Cộng		67,449,491,799

5.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2014	01/01/2014
Phí bảo lãnh, bảo hiểm, sửa chữa MMTB tại các công trình	5,620,571,010	4,412,624,360
Công cụ và dụng cụ	4,056,779,433	6,764,517,593
Cộng	9,677,350,443	11,177,141,953

5.6 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế GTGT được khấu trừ	6,838,941,402	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Cộng	6,838,941,402	-

5.7 Tài sản ngắn hạn khác

- Tạm ứng
- Ký quỹ thực hiện công trình, ký quỹ khác

Cộng

	31/03/2014	01/01/2014
- Tạm ứng	12,505,486,776	3,443,356,208
- Ký quỹ thực hiện công trình, ký quỹ khác	2,235,996,533	2,547,552,624
Cộng	14,741,483,309	5,990,908,832

5.8 Phải thu dài hạn nội bộ: chưa phát sinh

5.9 Phải thu dài hạn khác: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TB Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	608,021,150,923	14,308,968,426	4,635,940,861	627,495,690,576
- Mua trong năm	529,630,366	7,993,390,351		164,200,902	8,157,591,253
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-		-	4,050,926,992	4,050,926,992
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-		-		-
- Thanh lý, nhượng bán		10,177,530,845			10,177,530,845
- Giảm khác	-				-
Số dư tại ngày 31/03/2014	529,630,366	605,837,010,429	14,308,968,426	8,851,068,755	629,526,677,976
	-	0	-	-	
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2014	148,336,694	226,369,389,965	6,407,110,320	2,553,348,925	235,478,185,904
- Khấu hao trong năm	2,768,250	19,010,650,985	404,764,233	202,404,019	19,620,587,487
- Tăng khác	-				-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-				-
- Thanh lý, nhượng bán	-	7,060,443,132			7,060,443,132
- Giảm khác	-				-
Số dư tại ngày 31/03/2014	151,104,944	238,319,597,818	6,811,874,553	2,755,752,944	248,038,330,259
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
Số dư tại ngày 01/01/2014	381,293,672	381,651,760,958	7,901,858,106	2,082,591,936	392,017,504,672
Số dư tại ngày 31/03/2014	378,525,422	367,517,412,611	7,497,093,873	6,095,315,811	381,488,347,717

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

5.11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: chưa phát sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

5 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình	-				
Số dư tại ngày 01/01/2014	4,500,924,600	6,207,699,324		1,216,005,358	11,924,629,282
- Mua trong năm	-	977,533,000		-	977,533,000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-		-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-		-	-
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	4,500,924,600	7,185,232,324		1,216,005,358	12,902,162,282
Giá trị hao mòn lũy kế	-				
Số dư tại ngày 01/01/2014	-	1,865,809,048	-	259,497,648	2,125,306,696
- Khấu hao trong năm	-	268,631,136		56,652,897	325,284,033
- Tăng khác	-	-		-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-		-	-
- Giảm khác	-	-		-	-
Số dư tại ngày 31/03/2014	-	2,134,440,184	-	316,150,545	2,450,590,729
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
Số dư tại ngày 01/01/2014	4,500,924,600	4,341,890,276	-	956,507,710	9,799,322,586
Số dư tại ngày 31/03/2014	4,500,924,600	5,050,792,140	-	899,854,813	10,451,571,553

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

	31/03/2014	01/01/2014
5.13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1,416,153,398	4,410,408,160
5.14. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: không phát sinh		
5.15. Đầu tư tài chính dài hạn :		
	31/03/2014	01/01/2014
- Đầu tư vào công ty con	316,897,558,367	314,709,082,785
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	108,518,939,051	108,518,939,051
- Đầu tư dài hạn khác	4,185,000,000	2,085,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(124,004,301,869)	(115,806,884,865)
Cộng	305,597,195,549	309,506,136,971
	-	-
* Đầu tư vào công ty con	31/03/2014	01/01/2014
- Công ty TNHH Tư vấn thiết kế Hòa Bình (74.67%)	736,806,451	736,806,451
- Công ty TNHH Sơn Hòa Bình (100%)	6,800,000,000	6,800,000,000
- Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta (58.2%)	8,551,000,000	8,551,000,000
- Công ty TNHH Xây dựng Anh Huy (83.06%)	9,000,000,000	9,000,000,000
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Phú Yên (99.27%)	37,796,771,971	37,232,550,662
- Công ty CP Nhà Hòa Bình (99.85%)	134,800,000,000	133,175,745,727
- Công ty CP Kỹ Thuật Jesco Hòa Bình (96.16%)	17,102,979,945	17,102,979,945
- Công ty CP đầu tư phát triển Hòa Bình Huế (95.84%)	5,700,000,000	5,700,000,000
- Công ty CP sản xuất và trang trí Mộc Hòa Bình (96.25%)	19,250,000,000	19,250,000,000
- Công ty TNHH MTV XD và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	65,000,000,000	65,000,000,000
- Công ty TNHH MTV máy Xây dựng Matec	10,000,000,000	10,000,000,000
- Công ty CP Vị Tâm (71.05%)	2,160,000,000	2,160,000,000
Cộng	316,897,558,367	314,709,082,785
	-	-
* Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	31/03/2014	01/01/2014
- Công ty CP chứng khoán Sen Vàng (21,73%)	29,635,000,000	29,635,000,000
- Công ty CP đầu tư xây dựng hạ tầng Hòa Bình (49%)	78,883,939,051	78,883,939,051
Cộng	108,518,939,051	108,518,939,051
	-	-
* Đầu tư dài hạn khác	31/03/2014	01/01/2014
- Công ty Cổ phần Jesco Asia	4,185,000,000	2,085,000,000
Cộng	4,185,000,000	2,085,000,000
	-	-
5.16. Chi phí trả trước dài hạn:	31/03/2014	01/01/2014
- Công cụ và dụng cụ thi công	28,042,948,717	29,325,798,100
- Các khoản khác	11,605,701,439	5,404,806,557

Cộng	39,648,650,156	34,730,604,657
	-	-
5.17. Vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn (*)	31/03/2014 1,193,663,969,430	01/01/2014 1,293,090,775,108
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	7,732,698,650	14,088,526,250
Cộng	1,201,396,668,080	1,307,179,301,358
	-	-
- Vay ngắn hạn (*)	31/03/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	313,362,018,753	354,617,030,468
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng VIETCOMBANK - CN Tp.HCM,	202,633,376,011	189,463,892,027
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng HSBC - CN Tp.HCM	60,771,657,345	117,435,437,147
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank CN1	457,684,590,744	525,600,539,265
Vay ngắn hạn VNĐ - Ngân hàng Standard Chartered VN - CN Tp.HCM	124,351,683,531	101,568,188,269
Vay ngắn hạn VNĐ - Cá nhân, pháp nhân khác	33,512,500,000	3,112,500,000
Vay ngắn hạn VNĐ - CB. CNV trong công ty.	1,348,143,046	1,293,187,932,195
Cộng	1,193,663,969,430	1,293,090,775,108
	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	31/03/2014	01/01/2014
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM	3,507,000,000	8,283,000,000
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Sacombank CN Sài Gòn	1,741,698,650	2,493,526,250
Nợ dài hạn VNĐ đến hạn trả Ngân hàng Vietinbank	2,484,000,000	3,312,000,000
Cộng	7,732,698,650	14,088,526,250
	-	-
5.18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		
	31/03/2014	01/01/2014
- Thuế giá trị gia tăng	-	3,072,642,524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,712,043,041	7,168,139,161
- Thuế thu nhập cá nhân	504,841,721	578,979,138
- Thuế nhập khẩu	-	-
Cộng	5,216,884,762	10,819,760,823
	-	-
5.19. Chi phí phải trả		
	31/03/2014	01/01/2014
- Chi phí phát sinh của các công trình xây dựng	367,826,275,120	399,742,382,947
- Chi phí lãi vay	1,646,213,251	1,868,713,045

- Chi phí khác
Cộng

9,446,074,958

4,267,103,072

378,918,563,329

405,878,199,064

5.20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Quỹ phát triển cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm xã hội và kinh phí công đoàn
- Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)

Cộng

31/03/2014

01/01/2014

1,175,628,272

130,461,000

1,219,939,702

437,050,152

63,579,000

-

4,842,324,630

5,734,024,661

7,301,471,604

6,301,535,813

(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác :

- Cổ tức, thưởng, thù lao HĐQT phải trả theo nghị quyết đại
HĐ Cổ đông
- Phải trả khác

31/03/2014

01/01/2014

520,968,000

1,693,887,000

4,321,356,630

4,040,137,661

4,842,324,630

5,734,024,661

5.21. Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ
-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

Cộng

31/03/2014

01/01/2014

-

-

5.22. Vay và nợ dài hạn (*)

- a - Vay dài hạn
 - Vay dài hạn ngân hàng
 - Trừ: Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả
 - Trái phiếu phát hành
- b - Nợ dài hạn : chưa phát sinh
 - Thuê tài chính
 - Nợ dài hạn khác

Cộng

31/03/2014

01/01/2014

17,423,802,510

23,779,630,110

(7,732,698,650)

(14,088,526,250)

9,691,103,860

9,691,103,860

Vay và nợ dài hạn (*)

31/03/2014

01/01/2014

Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng BIDV - CN Tp.HCM

1,164,100,000

1,164,100,000

Vay dài hạn VNĐ - Ngân hàng Vietinbank - CN1 Tp.HCM

8,527,003,860

8,527,003,860

5.23. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

- a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

31/03/2014

01/01/2014

Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ

- Dự phòng trợ cấp mất việc làm

2,658,634,550

2,658,634,550

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

-

	<u>2,658,634,550</u>	<u>2,658,634,550</u>
	-	
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: chưa phát sinh		
	<u>31/03/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

5.24. Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CL tỷ giá VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3		4	5	7	8
Số dư đầu năm trước	413,061,340,000	198,683,013,203	-	(110,073,072,979)	65,175,776,868	22,397,487,805	116,042,929,130	705,287,474,027
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	65,478,018,183	65,478,018,183
- Phát hành thêm cổ phiếu	105,693,600,000	102,516,300,000	-	-	-	-	-	208,209,900,000
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ tiền	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(47,608,174,000)	(47,608,174,000)
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	3,273,900,909	(3,273,900,909)	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	(6,547,801,818)	(6,547,801,818)
- Chi khác	-	-	-	-	-	-	(348,000,000)	(348,000,000)
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- CLTG do đánh giá lại số dư	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua CP quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Sử dụng quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	518,754,940,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	65,175,776,868	25,671,388,714	123,743,070,586	924,471,416,392
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	2,345,621,072,000	2,345,621,072
- Cổ phiếu thưởng	-	-	-	-	-	-	-	-
- Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức công bố	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	117,281,054	(117,281,054,000)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(234,562,107,000)	(234,562,107)
- Thù lao phải trả HĐQT	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	518,754,940,000	301,199,313,203	-	(110,073,072,979)	65,175,776,868	25,788,669,768	125,736,848,497,000	926,582,475,357

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2014	01/01/2014
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	518,754,940,000	518,754,940,000
Vốn góp tăng trong năm		
Cộng	518,754,940,000	518,754,940,000
- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	3,972,490	3,972,490

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/03/2014	01/01/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	518,754,940,000	413,061,340,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	105,693,600,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	518,754,940,000	518,754,940,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d - Cổ tức

- Chi trả cổ tức trong đó:

Bằng tiền mặt

Bằng phát hành cổ phiếu

đ - Cổ phiếu

Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã phát hành

- Số lượng cổ phiếu quỹ

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Mệnh giá cổ phiếu

- Cổ phiếu ưu đãi: không có

e - Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ dự phòng tài chính

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh; đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để đáp ứng các nhu cầu tài chính.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

5.25. Nguồn kinh phí: Chưa phát sinh

5.26. Tài sản thuê ngoài: chưa phát sinh.

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Quý I/2014	Quý I/2013
6.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	-	-
- Doanh thu cho thuê MMTB	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	638,967,204,993	997,104,164,407
Cộng	638,967,204,993	997,104,164,407
	Quý I/2014	Quý I/2013
6.2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	(9,208,883,444)	-
	Quý I/2014	Quý I/2013
6.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	629,758,321,549	997,104,164,407
<i>Trong đó</i>		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	-	-
- Doanh thu KD bất động sản	-	-
- Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	629,758,321,549	997,104,164,407
	Quý I/2014	Quý I/2013
6.4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa	-	-
- Giá vốn hàng hóa bất động sản	-	-
- Giá vốn thi công công trình	591,392,966,883	898,568,912,194
Cộng	591,392,966,883	898,568,912,194
	Quý I/2014	Quý I/2013
6.5. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	14,848,636,734	23,424,858,724
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	8,908,736,417
- Lãi thu từ các khoản đầu tư	-	7,027,399
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	14,848,636,734	32,340,622,540
	Quý I/2014	Quý I/2013
6.6. Chi phí tài chính (Mã số 22)	19,381,325,467	33,790,418,413
- Lãi tiền vay	-	-

- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí tài chính khác

8,321,777,721	40,828,988,643
27,703,103,188	74,619,407,056

Cộng

6.7. Thu nhập khác (Mã số 31)

- Thu thanh lý tài sản cố định, vật tư.
- Thu phát hiện kiểm kê thừa
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Nhận tiền phạt chậm thanh toán
- Thu nhập khác

Quý I/2014	Quý I/2013
2,773,068,521	1,258,124,136
650,116,244	(193,242,237)
3,423,184,765	1,064,881,899

Cộng

6.8. Chi phí khác (Mã số 32)

- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý
- Chi thanh lý, mất công cụ, dụng cụ
- Chi phí thuê văn phòng
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Lỗ bán ngoại tệ
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Thanh toán phí bảo hiểm
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Chi phí khác phát sinh tại các công trình
- Chi phí khác

Quý I/2014	Quý I/2013
3,117,087,713	2,156,568,600
-	3,411,965
18,365,027	228,632,612
3,135,452,740	2,388,613,177

Cộng

6.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2014	Quý I/2013
Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	3,007,206,503	31,711,070,104
Cộng : Chi phí không được khấu trừ		
Trừ: Chi phí được khấu trừ		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
- Cổ tức lợi nhuận được chia không chịu thuế TNDN, thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	-	(8,908,736,417)
Lợi nhuận tính thuế	3,007,206,503	22,802,333,687
Thuế suất	22%	25%
Thuế TNDN hiện hành theo thuế suất	661,585,431	5,700,583,422.00
- Thuế TNDN năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm.	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	661,585,431	5,700,583,422

6.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Quý I/2014	Quý I/2013
Tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ	-	-
- Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-

7. THÔNG TIN BỔ SUNG: Chênh lệch kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh :

Chỉ tiêu	Quý I/2014	Quý I/2013	Chênh lệch
Doanh thu thuần	629,758,321,549	997,104,164,407	(367,345,842,858)
Giá vốn hàng bán	591,392,966,883	898,568,912,194	(307,175,945,311)
Lợi nhuận gộp	38,365,354,666	98,535,252,213	(60,169,897,547)
Lợi nhuận từ hoạt động tài chính	(12,854,466,454)	(42,278,784,516)	29,424,318,062
Lợi nhuận khác	287,732,025	(1,323,731,278)	1,611,463,303
Chi phí quản lý	22,791,413,734	23,221,666,315	430,252,581
Lợi nhuận trước thuế	3,007,206,503	31,711,070,104	(28,703,863,601)

* Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2014 là 3,007,206,503 đồng, quý 1 năm 2013 là 31,711,070,104 đồng, giảm 28,703,863,601 đồng là do:

1. Giá vốn hàng bán giảm nhưng doanh thu cũng giảm nhanh làm giảm lợi nhuận : 60,169,897,547 đồng.
2. Chi phí tài chính quý 1 năm 2014 giảm nhiều so với quý 1 năm 2013 làm tăng lợi nhuận : 29,424,318,062 đồng
3. Thu nhập khác tăng làm tăng lợi nhuận : 1,611,463,303 đồng
4. Chi phí quản lý giảm làm tăng lợi nhuận : 430,252,581 đồng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 05 năm 2014

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trang 29

Phạm Hữu Toàn

Nguyễn Thị Nguyễn Thủy

Lê Việt Hải

